

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ

TÀI SẢN	MÃ CTIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97 745 988 862	85 166 065 584
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4 103 967 906	10 695 768 457
1. Tiền	111		4 103 967 906	10 695 768 457
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	2 230 320 900	2 318 123 500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5 952 080 000	5 952 080 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-3 721 759 100	-3 633 956 500
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	17 445 865 671	25 912 524 472
1. Phải thu của khách hàng	131		12 587 001 642	9 575 271 486
2. Trả trước cho người bán	132		4 472 768 769	15 622 100 883
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		1 754 782 813	2 005 319 262
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-1 368 687 553	-1 290 167 159
IV- Hàng tồn kho	140	V.4	73 099 963 449	44 649 077 470
1. Hàng tồn kho	141		77 698 255 338	48 551 546 642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-4 598 291 889	-3 902 469 172
V- Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	865 870 936	1 590 571 685
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		480 161 815	182 500 000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29 393 753	858 296 832
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		8 506 817	191 746 153
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		347 808 551	358 028 700
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76 632 736 443	67 063 568 703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		68 208 736 443	58 226 390 521
1. Tài sản cố định hữu hình	221		37 009 038 830	37 800 377 980
- Nguyên giá	222		102 326 633 812	99 408 890 423
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		65 317 594 982	61 608 512 443
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		12 532 172 202	1 273 500 000
- Nguyên giá	228		12 532 172 202	1 273 500 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	18 667 525 411	19 152 512 541

III - Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8 000 000 000	8 000 000 000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		8 000 000 000	8 000 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260	V.8	424 000 000	837 178 182
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		334 000 000	747 178 182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		90 000 000	90 000 000
VI- Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		174 378 725 305	152 229 634 287
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		75 725 945 071	59 222 489 894
I- Nợ ngắn hạn	310		59 529 714 478	41 650 356 341
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	9 905 910 821	6 240 326 137
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	14 373 970 751	15 519 296 621
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	109 211 701	159 300 657
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.13	6 566 331 809	2 888 760 093
5. Phải trả người lao động	315		12 412 062 143	9 214 241 926
6. Chi phí phải trả	316	V.14	7 929 763 050	2 327 403 624
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	6 239 625 297	4 781 723 981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 992 838 906	519 303 302
II- Nợ dài hạn	330		16 196 230 593	17 572 133 553
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		271 285 715	771 285 715
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	14 997 803 926	16 373 817 188
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		927 140 952	427 030 650
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		98 652 780 234	93 007 144 393
I- Vốn chủ sở hữu	410		98 652 780 234	93 007 144 393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 000 000 000	50 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15 753 387 350	15 753 387 350
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7 939 489 449	6 419 489 449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 729 267 594	6 320 249 386
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16 230 635 841	14 514 018 208
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		174 378 725 305	152 229 634 287
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		2 396 601 988	2 396 601 988
5. Ngoại tệ các loại	05		2 916,38	2 916,38
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hải phòng, ngày 25 tháng 07 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LÔNG
Địa chỉ: Số 71 Lê Lai - Ngô Quyền - Hải Phòng
Tel: 0313 836839 Fax: 0313 836692

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 - Năm tài chính 2011

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CTY Mẹ

Chỉ tiêu	Mã CT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		91 625 309 444	69 062 923 098	178 851 825 312	134 446 240 939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		200 892 384	194 027 220	358 896 908	878 612 878
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		91 424 417 060	68 868 895 878	178 492 928 404	133 567 628 061
4. Giá vốn hàng bán	11		63 112 992 208	54 300 050 462	122 122 309 501	100 941 033 303
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28 311 424 852	14 568 845 416	56 370 618 903	32 626 594 758
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		345 571 310	115 528 427	526 181 245	333 576 157
7. Chi phí tài chính	22		1 706 437 524	2 134 856 170	2 910 491 488	2 915 089 311
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		684 369 784	465 124 548	1 317 604 181	930 550 456
8. Chi phí bán hàng	24		12 350 566 402	7 541 109 180	22 854 253 381	15 871 615 188
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 506 318 831	3 293 717 805	19 101 350 407	8 782 480 760
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		6 093 673 405	1 714 690 688	12 030 704 872	5 390 985 656
11. Thu nhập khác	31		267 558 498	2 010 366 965	359 508 865	2 358 055 748
12. Chi phí khác	32		237 857 441	1 953 265 569	626 762 562	2 161 087 411
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29 701 057	57 101 396	- 267 253 697	196 968 337
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40+45)	50		6 123 374 462	1 771 792 084	11 763 451 175	5 587 953 993
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1 520 079 939	542 832 945	3 032 815 334	1 496 873 422
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		4 603 294 523	1 228 959 139	8 730 635 841	4 091 080 571
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		920	245	1 746	818

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đ. Chanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Uly

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2011
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
ĐỒ HỘP HẠ LÔNG
HẢI LÔNG CÁNFOCO
NGO QUYỀN T.P HẢI PHÒNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Long

DN -BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ - PPGT

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11 763 451 175	5 587 953 993
2. Điều chỉnh các khoản			5 953 116 213	8 312 697 685
- Khấu hao TSCĐ	02		3 741 562 539	2 203 890 443
- Các khoản dự phòng	03		862 145 711	3 939 924 900
- Lãi (Lỗ) do đầu tư vào các đơn vị khác	05			1 161 858 886
- Chi phí trả lãi tiền vay	06		1 349 407 963	1 007 023 456
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn LĐ	08		-17 893 453 113	- 861 299 427
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		5 910 500 971	-11 032 864 840
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-29 146 708 696	10 046 631 174
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		10 207 532 817	4 692 958 167
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		115 516 367	- 157 046 455
- Tiền lãi vay đã trả	13		-1 349 407 963	-1 007 023 456
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-2 788 035 636	-2 070 278 622
- Tiền thu khác từ hoạt động SX- KD	15		1 655 042 165	143 025 939
- Tiền chi khác từ hoạt động SX- KD	16		-2 497 893 138	-1 476 701 334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		- 176 885 725	13 039 352 251
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-9 127 867 680	-6 065 099 749
- Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3 000 000	322 727 273
- Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
- Tiền thu cho vay , bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
- Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		343 888 617	138 549 429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-8 780 979 063	-5 603 823 047
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		14 157 677 050	30 083 652 422
- Tiền đã trả nợ vay	34		-12 164 396 655	-34 654 244 415
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-3 999 904 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1 993 280 395	-8 570 495 993
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		-6 964 584 393	-1 134 966 789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10 695 768 457	7 963 953 398
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái			372 783 842	152 406 058
Tiền tồn cuối kỳ	70		4 103 967 906	6 981 392 667

Hải Phòng, Ngày 25 tháng 7 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Long

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Quý 2 năm 2011

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Hình thức hoạt động** : Sản xuất - Kinh doanh tổng hợp

Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long có trụ sở chính tại : 71 -Lê Lai - Ngô Quyền -HP

Công ty có 05 chi nhánh phụ thuộc , bao gồm :

- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hải phòng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Hà nội
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Đà nẵng
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại Quảng nam
- Chi nhánh Công ty CP Đồ hộp Hạ long tại thành phố Hồ Chí Minh

3. **Nghành nghề kinh doanh** :

- Sản xuất các sản phẩm thực phẩm đóng hộp
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản , thực phẩm.
- Sản xuất các chế phẩm từ rong biển
- Sản xuất các chế phẩm có nguồn gốc tự nhiên như dầu gan cá
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm chế biến và thực phẩm tươi sống.
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đặc sản và thức ăn nhanh
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thức ăn chăn nuôi
- Liên doanh cho thuê mặt bằng , kinh doanh dịch vụ tổng hợp khác
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu trực tiếp
 - + Xuất khẩu : Các mặt hàng thực phẩm đóng hộp, các loại thủy sản, hải sản, súc sản đông lạnh .
 - + Nhập khẩu : Các thiết bị , vật tư, nguyên liệu , hóa chất phục vụ sản xuất

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG

1. **Niên độ kế toán** : Bắt đầu từ ngày 01/04/2011 đến 30/06/2011

2. **Đơn vị tiền tệ** :

Đồng Việt nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính . Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt Nam được qui đổi ra Đồng Việt nam theo nguyên tắc :

- + Theo tỉ giá ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
- + Chênh lệch khi chuyển đổi (Thanh toán thực tế với giá đã hạch toán) được hạch toán vào tài khoản 413 và được kết chuyển vào kết quả tài chính cuối năm.

III- CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc và chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đồ hộp Hạ long được hợp nhất từ báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam . Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC Ngày 25/10/200, hướng dẫn sửa đổi bổ sung tại thông tư 89/2002/TT-BTC, Thông tư 105/2003/TT-BTC Ngày 4/11/2003 và Thông tư 23/2005/TT-BTC Ngày 30/3/2005 của Bộ tài chính . Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định về niêm yết chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán của ủy ban chứng khoán Nhà nước.

2. Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ để ghi sổ kế toán .

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền :

- Các khoản tiền bao gồm : Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền : Không có
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND : Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng Đồng Việt nam được qui đổi ra ĐVN theo tỉ giá Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ . Những tài sản bằng tiền không phải bằng Đồng Việt Nam vào ngày lập bảng cân đối được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỉ Ngân hàng ngoại thương Việt nam vào ngày lập Bảng cân đối kế toán

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được trình bày theo giá gốc. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Giá thực tế đích danh theo từng lô hàng.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo phương pháp hệ số giá.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định trên cơ sở Báo cáo nguyên vật liệu tồn kho ở mỗi phân xưởng tại thời điểm cuối kỳ.

3. Tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế . Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng . Khấu hao tài sản cố định được trích trong năm phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và thông tư 33/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính .

4. Doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng hóa, thành phẩm của Công ty được hạch toán theo đúng qui định. Doanh thu của Công ty đã bao gồm doanh thu của các chi nhánh và đã được loại trừ doanh thu nội bộ theo đúng nguyên tắc tổng hợp báo cáo.

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí của các công trình đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chưa hoàn thành và các tài sản đầu tư mua mới nhưng chưa được quyết toán. Các khoản chi phí này sẽ được kết chuyển vào giá trị TSCĐ tương ứng khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc các tài sản mua sắm mới được bàn giao đưa vào sử dụng, phân bổ chi phí sửa chữa lớn khi công trình sửa chữa lớn tài sản hoàn thành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4 103 967 906	10 695 768 457
- Tiền mặt	703 728 647	962 253 540
- Văn phòng Công ty	328 139 562	448 135 512
- Chi nhánh Hải Phòng	130 430 173	112 755 207
- Chi nhánh Hà Nội	149 457 747	270 330 264
- Chi nhánh Đà Nẵng	5 763 131	111 110 756
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	89 938 034	19 921 801
- Tiền gửi ngân hàng	3 400 239 259	9 539 955 417
- Văn phòng Công ty	2 214 932 614	6 885 747 157
- Chi nhánh Hải Phòng	465 245 641	1 731 484 102
- Chi nhánh Hà Nội	334 677 988	553 953 933
- Chi nhánh Đà Nẵng	181 955 563	168 270 555
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	203 427 453	200 499 670
- Tiền đang chuyển (CNDN)		193 559 500
	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2 230 320 900	2 318 123 500
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5 952 080 000	5 952 080 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-3 721 759 100	-3 633 956 500
	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	17 445 865 671	25 912 524 472
3.1 Phải thu của khách hàng	12 587 001 642	9 575 271 486

- Văn phòng Công ty	203 561 445	1 376 297 972
- Chi nhánh Hải Phòng	1 879 529 125	1 668 305 911
- Chi nhánh Hà nội	7 084 714 968	2 978 259 412
- Chi nhánh Đà Nẵng	292 547 062	424 209 484
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	3 126 649 042	3 128 198 707
3.2 Trả trước người bán	4 472 768 769	15 622 100 883
3.3 Các khoản phải thu khác	1 754 782 813	2 005 319 262
3.4 Dự phòng phải thu khó đòi	-1 368 687 553	-1 290 167 159

30/06/2011

01/01/2011

4. Hàng tồn kho	73 099 963 449	44 649 077 470
4.1 Nguyên vật liệu tồn kho	34 032 181 222	22 200 761 855
- Văn phòng Công ty	34 032 181 222	22 200 761 855
4.2 Công cụ, dụng cụ	55 239 111	47 003 933
4.3 Chi phí SX dở dang	7 685 537 605	5 081 127 224
4.4 Hàng hóa tồn kho	35 925 297 400	21 222 653 630
- Văn phòng Công ty	27 326 001 842	14 368 283 357
- Chi nhánh Hải Phòng	1 312 583 611	734 951 193
- Chi nhánh Hà nội	3 642 787 713	4 294 906 042
- Chi nhánh Đà Nẵng	2 098 534 920	1 657 092 974
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	3 426 003 813	2 264 353 959
+ Trừ chênh lệch giá hàng tồn kho	-1 880 614 499	-2 096 933 895
+ Hàng gửi bán		
4.5 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-4 598 291 889	-3 902 469 172

30/06/2011

01/01/2011

5. Tài sản ngắn hạn khác	865 870 936	1 590 571 685
- Tạm ứng	347 808 551	358 028 700
- Chi phí trả trước ngắn hạn	480 161 815	182 500 000
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	29 393 753	858 296 832
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8 506 817	191 746 153

30/06/2011

01/01/2011

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18 667 525 411	19 152 512 541
---	-----------------------	-----------------------

Tình hình tăng giảm TSCĐ Quý 2/2011

Nhóm tài sản	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	99 785 910 423	99 408 890 423
+ NCVKT	36 759 689 003	36 759 689 003
+ MMTB	63 026 221 420	62 649 201 420
Tăng trong kỳ	2 540 723 389	2 950 223 389
+ NCVKT		
+ MMTB	2 540 723 389	2 950 223 389
Mua sắm mới	2 540 723 389	2 950 223 389
Điều chuyển nội bộ		
Giảm trong kỳ		
+ NCVKT		
Điều chuyển nội bộ		
Thanh lý		
+ MMTB		32 480 000
Thanh lý		32 480 000
Điều chuyển nội bộ		
Số dư cuối kỳ	102 326 633 812	102 326 633 812
+ NCVKT	36 759 689 003	36 759 689 003
+ MMTB	65 566 944 809	65 566 944 809
Giá trị hao mòn		
Số dư đầu kỳ	63 445 967 061	61 608 512 443
+ NCVKT	18 269 286 027	17 533 867 449
+ MMTB	45 176 681 034	44 074 644 994
Tăng trong kỳ	1 871 627 921	3 741 562 539
+ NCVKT	735 281 132	1 470 699 710
+ MMTB	1 136 346 789	2 270 862 829
Trích khấu hao	1 871 627 921	3 741 562 539
Điều chuyển nội bộ		
Giảm trong kỳ		32 480 000
+ NCVKT		
Điều chuyển nội bộ		
Thanh lý		
+ MMTB		32 480 000
Thanh lý		32 480 000
Điều chuyển nội bộ		
Số dư cuối kỳ	65 317 594 982	65 317 594 982
+ NCVKT	19 004 567 159	19 004 567 159

+ MMTB	46 313 027 823	46 313 027 823
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	37 800 377 980	37 800 377 980
+ NCVKT	19 225 821 554	19 225 821 554
+ MMTB	18 574 556 426	18 574 556 426
Số dư cuối kỳ	37 009 038 830	37 009 038 830
+ NCVKT	17 755 121 844	17 755 121 844
+ MMTB	19 253 916 986	19 253 916 986

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
8. Tài sản dài hạn khác	424 000 000	837 178 182

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
10. Vay và nợ ngắn hạn	9 905 910 821	6 240 326 137
+ Vay ngắn hạn	9 845 423 243	6 240 326 137
+ Nợ ngắn hạn	60 487 578	

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
11. Phải trả người bán	14 373 970 751	15 519 296 621
- Văn phòng Công ty	14 359 930 751	15 482 097 343
- Chi nhánh Hải Phòng		32 499 278
- Chi nhánh Hà Nội		
- Chi nhánh Đà Nẵng		
- Chi nhánh Nha Trang		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	14 040 000	4 700 000

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
12. Người mua trả tiền trước	109 211 701	159 300 657

	<u>30/06/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	6 566 331 808	2 888 760 093
+ Thuế giá trị gia tăng	515 541 274	168 540 167
+ Thuế xuất, nhập khẩu		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 532 815 334	2 288 035 636
+ Thuế thu nhập cá nhân	14 404 080	84 966 803

+ Thuế đất và tiền thuê đất	3 500 000 000	340 000 000
+ Các loại thuế khác	3 571 120	7 217 487

30/06/2011 01/01/2011

14. Chi phí phải trả **7 929 763 050** **2 327 403 624**

30/06/2011 01/01/2011

15. Các khoản phải trả phải nộp khác **6 239 625 297** **4 781 723 981**

- Văn phòng Công ty	6 200 950 742	4 745 074 526
- Chi nhánh Hải Phòng		
- Chi nhánh Hà Nội		
- Chi nhánh Đà Nẵng		
- Chi nhánh Nha Trang		
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	38 674 555	36 649 455

16. Vay và nợ dài hạn **16 196 230 593** **17 572 133 553**

- Khoản vay ODA của Cộng hòa ITALIA	6 432 000 000	7 504 000 000
- Vay dài hạn IndovinaBank	8 565 803 926	8 869 817 188
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	927 140 952	427 030 650
- Nợ dài hạn khác	271 285 715	771 285 715

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu Q2/2011

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn góp	50 000 000 000			50 000 000 000
+ Vốn nhà nước	13 873 600 000			13 873 600 000
+ Các cổ đông khác	36 126 400 000			36 126 400 000
Thặng dư vốn cổ phần	15 753 387 350			15 753 387 350
Cổ phiếu quỹ				
Các quỹ	31 381 098 361	8 532 312 731	7 014 018 208	32 899 392 884
- Chênh lệch tỉ giá				
- Quỹ đầu tư phát triển	6 419 489 449	1 520 000 000		7 939 489 449
- Quỹ dự trữ	6 320 249 386	2 409 018 208		8 729 267 594
- Lợi nhuận chưa phân phối	18 641 359 526	4 603 294 523	7 014 018 208	16 230 635 841
Tổng cộng nguồn vốn	97 134 485 711	8 532 312 731	7 014 018 208	98 652 780 234

	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	178 851 825 312	134 446 240 939
18. Các khoản giảm trừ doanh thu	358 896 908	878 612 878
19. Doanh thu hoạt động tài chính	526 181 245	333 576 157
20. Chi phí hoạt động tài chính	2 910 491 488	2 915 089 311
21. Chi phí bán hàng	22 854 253 381	15 871 615 188
22. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19 101 350 407	8 782 480 760
23. Thu nhập khác	359 508 865	2 358 055 748
24. Chi phí khác	626 762 562	2 161 087 411



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đoàn Ngọc Long

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG

-----***-----

Số : 665 /ĐHHL

V/v : “Giải trình chênh lệch
Lợi nhuận Quý 2/ 2011”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----***-----

Hải phòng, Ngày 26 tháng 07 năm 2011

Kính gửi : SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Trước hết Công ty xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Quý Sở đối với hoạt động SX-KD của Công ty trong thời gian qua.

Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ Long xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội về lợi nhuận Quý 2 năm 2011 của Công ty tăng so với năm 2010 như sau :

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/ 2011 : 4.603.294.523 đồng

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/ 2010 : 1.228.959.139 đồng

Như vậy so với năm 2010 Lợi nhuận sau thuế của Công ty Quý 2/2011 tăng : 3.374.335.384 đồng tương ứng tăng 374%

Nguyên nhân :

Quý 2/2010 Công ty có giải thể CN Nha Trang theo QĐ số 430/QĐ/ĐHHL Ngày 14/6/2010 nên Công ty trích lập dự phòng cho hàng hóa tồn kho khi giải thể Chi nhánh : 3.437.994.635 đồng

Vậy Công ty cổ phần Đồ hộp Hạ long xin giải trình đề Sở giao dịch chứng khoán Hà nội và các nhà đầu tư được rõ ./.

Trân trọng ./.

CÔNG TY CP ĐỒ HỘP HẠ LONG

(đã ký)

Tổng Giám Đốc: Đoàn Ngọc Long

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu văn thư
- Thư ký, P.kế toán